

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-ST.
Ngày: 08/06/2021.
“*V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KONTUM, TỈNH KONTUM**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Danh Hương và bà Lê Thị Ngọc Phượng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Đỗ Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hồng Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 08/06/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2021/TLST- DS ngày 05 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐST- DS ngày 23/4/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 230/2021/QĐST- DS ngày 20/05/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N;

Địa chỉ: Số N, đường L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T- Chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phước H1- Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch L trực thuộc Ngân hàng N - Chi nhánh K. (Văn bản ủy quyền số 101/GUQ- NHNo.KT.KTNB ngày 19/01/2021).

Địa chỉ: Số M, đường P, thành phố K, tỉnh Kon Tum. "Có mặt".

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn H, sinh năm 1979 và chị Mai Thị N, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã I, thành phố K, tỉnh Kon Tum. "Đều vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2021 của Ngân hàng N, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa thì đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 13/12/2018 ông Lê Văn H có ký kết hợp đồng vay vốn số 5108LAV201801700/HĐTD với Ngân hàng N – Chi nhánh K để vay số tiền 300.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Chăn nuôi bò sinh sản tại xã I; Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 13/12/2018. Lãi suất cho vay: 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Để đảm bảo cho khoản vay trên vợ chồng ông Lê Văn H và bà Mai Thị N đã ký kết Hợp đồng thế chấp số 5108-LCL-201801156 ngày 12/12/2018 thế chấp cho Ngân hàng Quyền sử dụng đất tại: Thửa đất số 752, tờ bản đồ số 35 tại địa chỉ: Tỉnh lộ S, thôn L, xã I, thành phố K; diện tích: 168,60m² theo như giấy chứng nhận QSDĐ số CP 805571 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp ngày 08/12/2018 mang tên ông Lê Văn H. Quá trình thực hiện hợp đồng ông H và bà N đã vi phạm điểm g (đến hạn thực hiện nghĩa vụ nhưng bên B cố ý không thực hiện không trả nợ gốc và lãi) Điều 10 của Hợp đồng tín dụng số 5108LAV201801700/HĐTD ngày 13/12/2018 và theo dõi phát tiền vay và kỳ hạn trả nợ đính kèm theo hợp đồng tín dụng số: 5108LAV201801700/HĐTD. Nên căn cứ khoản 1 Điều 15 của Hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng đã tiến hành đơn đốc, nhắc nợ nhiều lần nhưng khách hàng cắt đứt liên lạc, cố tình không trả nợ. Tính đến ngày 08/06/2021 ông H và bà N đã trả được tiền gốc là: 5.000.000 đồng. Thời gian thực hiện việc trả tiền lãi đến tháng 12/2019 thì dừng không trả lãi. Tổng số tiền ông H và bà N còn nợ tính đến ngày 08/6/2021 là 343.141.575 đồng. Trong đó, tiền gốc còn nợ là 295.000.000 đồng. Tiền lãi trong hạn là: 47.474.795 đồng; tiền lãi quá hạn là: 666.781 đồng.

Do đó, căn cứ điểm d khoản Điều 10 của hợp đồng tín dụng đã ký, Ngân hàng làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà N phải trả số tiền 343.141.575 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 09/06/2021 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Nếu ông H và bà N không thực hiện nghĩa vụ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 5108-LCL-201801156 ngày 12/12/2018 để thu hồi nợ. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng bị đơn phải chịu.

Đối với bị đơn anh Lê Văn H và chị Mai Thị N:

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các giấy triệu tập của Tòa án cho anh H và chị N nhưng anh H và chị N không tham gia tố tụng, không có ý kiến gì về việc khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh H và chị N cũng vẫn vắng mặt tại phiên tòa xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật; Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh H và chị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng, đề nghị xét xử vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn anh Lê Văn H và chị Mai Thị N phải trả các khoản nợ gốc và lãi tính đến ngày 08/6/2021 là 343.141.575 đồng cho Ngân hàng và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả nợ xong, nếu không trả thì tài sản thế chấp được phát mãi để đảm bảo thi hành án. Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn Lê Văn H và chị Mai Thị N đã được tổng đạt hợp lệ các thông báo, giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 277, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung vụ án*: Vào ngày 13/12/2018 ông Lê Văn H có ký kết hợp đồng vay vốn số 5108LAV201801700/HĐTD với Ngân hàng N – Chi nhánh K để vay số tiền 300.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Chăn nuôi bò sinh sản tại xã I; Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 13/12/2018. Lãi suất cho vay: 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Để đảm bảo cho khoản vay trên vợ chồng ông Lê Văn H và bà Mai Thị N đã ký kết Hợp đồng thế chấp số 5108-LCL-201801156 ngày 12/12/2018 thế chấp cho Ngân hàng Quyền sử dụng đất tại: Thửa đất số 752, tờ bản đồ số 35 tại địa chỉ: Tỉnh lộ S, thôn L, xã I, thành phố K; diện tích: 168,60m² theo như giấy chứng nhận QSDĐ số CP 805571 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp ngày 08/12/2018 mang tên ông Lê Văn H. Hội đồng xét xử xét thấy, việc anh H ký hợp đồng vay vốn là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật và đã được sự ủy quyền của chị N (Hợp đồng ủy quyền ngày 12/12/2018), hợp đồng thế chấp tài sản cả anh H, chị N cùng ký. Do đó, Ngân hàng khởi kiện anh H và chị N là bị đơn là có căn cứ và đúng pháp luật cần chấp nhận.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng anh H và chị N đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và gốc như các bên đã cam kết theo hợp đồng, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo cho bị đơn biết việc trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện. Do vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh H và chị N phải trả số tiền tính đến ngày 08/06/2021 là 343.141.575 đồng. Trong đó, tiền gốc còn nợ là 295.000.000 đồng. Tiền lãi trong hạn là: 47.474.795 đồng; tiền lãi quá hạn là: 666.781 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 09/06/2021 cho đến khi anh H và chị N trả xong nợ; Trường hợp anh Lê Văn H và chị Mai Thị N không trả tiền

thì Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt đầy đủ và đúng quy định của pháp luật các thông báo và giấy triệu tập cho bị đơn nhưng bị đơn cố tình đầu địa chỉ, không có ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa để giải quyết vụ án. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án; khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng và các Điều 275, 280, 299, 320, 323, 463, 466 Bộ luật dân sự thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn anh H và chị N phải trả 343.141.575 (cả gốc và lãi) đồng tính đến ngày 08/06/2021 và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 09/06/2021 cho đến khi anh H và chị N trả xong nợ là có căn cứ và hợp pháp cần được chấp nhận. Nếu anh H và chị N trả không trả hoặc không trả đầy đủ thì tài sản đã thế chấp được phát mãi để thu hồi nợ.

[3] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:* Căn cứ Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Lê Văn H và chị Mai Thị N phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 4.800.000 đồng (*Bốn triệu tám trăm ngàn đồng*). Ngân hàng đã nộp tạm ứng số tiền trên nên buộc anh H và chị N phải trả lại cho Ngân hàng.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 144; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị đơn anh H và chị N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật tính được là $343.141.575 \times 5\% = 17.157.080$ đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147, 157, 158; điểm b khoản 2 Điều 277, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 275, 280, 299, 320, 323, 463, 466 Bộ luật dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng N đề ngày 04/01/2021.

Buộc anh Lê Văn H và chị Mai Thị N phải trả cho Ngân hàng N số là 343.141.575 đồng (*Ba trăm bốn mươi ba triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng*). Trong đó, tiền gốc còn nợ là 295.000.000 đồng. Tiền lãi trong hạn là: 47.474.795 đồng; tiền lãi quá hạn là: 666.781 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật Ngân hàng N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chưa trả mà anh Lê Văn H và chị Mai Thị N không thi hành đủ khoản tiền phải trả thì anh Lê Văn H và chị Mai Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng N với anh Lê Văn H và chị Mai Thị N, thời gian tính lãi tính từ ngày 09/6/2021 cho đến khi trả nợ xong.

Khi anh Lê Văn H và chị Mai Thị N trả đủ số tiền phải trả thì Ngân hàng N phải trả cho anh Lê Văn H và chị Mai Thị N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số CP 805571 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp ngày 08/12/2018 mang tên ông Lê Văn H. Nếu anh Lê Văn H và chị Mai Thị N không trả đủ số tiền phải trả thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất đã được cấp theo giấy chứng nhận nêu trên để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm là: 17.157.080 đồng (*Mười bảy triệu một trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm tám mươi đồng*) anh Lê Văn H và chị Mai Thị N phải chịu. Hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 8.210.000đ (Tám triệu, hai trăm mười nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004018 ngày 05-02-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, tỉnh Kon Tum.

- Về chi phí tố tụng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 4.800.000đ (*Bốn triệu, tám trăm nghìn đồng*) anh Lê Văn H và chị Mai Thị N phải chịu. Anh H và chị N phải trả lại cho Ngân hàng N số tiền đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.800.000đ (*Bốn triệu, tám trăm nghìn đồng*).

- Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/06/2021). Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- TAND Tỉnh Kon Tum;
- VKSND TP Kon Tum;
- Chi cục THADS TP Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Vũ Thị Hồng Dung

